BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

-----✍📖✍-----

MAI ANH TUẤN

TIẾP CẬN TÁC PHẨM NGUYỄN HUY THIỆP TỪ NHÂN HỌC VĂN HÓA

Chuyên ngành: **Văn học Việt Nam**
Mã số: : **62.22.01.21**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

HÀ NỘI - 2017

Công trình được hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Nguyễn Thị Bình**

Phản biện 1: **PGS.TS Biện Minh Điền**

Trường Đại học Vinh

Phản biện 2: **PGS.TS Lê Dục Tú**

Viện Văn học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Phản biện 3: **PGS.TS Trần Văn Toàn**

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng

đánh giá luận án cấp Trường họp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Vào hồi…….. giờ …… ngày …… tháng ……. năm 2017

Có thể tìm đọc luận án tại:

- ***Thư viện Quốc gia Hà Nội***
- ***Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội***

DANH MỤC MỘT SỐ CÔNG TRÌNH

CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Mai Anh Tuấn (2015), *Tự sự thân thể trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp*, Tạp chí *Nghiên cứu văn học* (ISSN 0494-6928), s.10, 10/2015, tr.75-91.

2. Mai Anh Tuấn (2016), *Nhân học trong nghiên cứu văn chương*, Tạp chí *Văn nghệ quân đội* (ISSN 2354-1296), s.840, 3/2016, tr.98-104

3. Mai Anh Tuấn (2016), *Từ trải nghiệm riêng khác đến tự ý thức: Nguyễn Huy Thiệp như một mẫu nhà văn mới*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia *Thế hệ nhà văn sau 1975*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội, tr.396-418.

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Từ khóa "hiện tượng Nguyễn Huy Thiệp" (Nguyen Huy Thiep phenomenon) không chỉ thuộc về giai đoạn văn học Đổi mới mà giờ đây, rộng rãi và phức tạp hơn rất nhiều, đã có mặt trong nhiều nghiên cứu Việt Nam (Việt học) đương đại, từ văn hóa văn chương đến chính trị- xã hội.

1.2. Để miêu tả toàn vẹn con người theo nghĩa rộng nhất, nhân học văn hóa (Cultural Anthropology) không loại trừ bất kể một chủ đề nghiên cứu nào, từ tôn giáo, nghệ thuật, giới, chiến tranh, sinh thái, quan hệ chủng tộc, thân tộc, ngôn ngữ, quốc gia và nhà nước, đến chơi đùa, chiến lược sinh kế, truyền thông, du lịch, lương bổng, đau ốm, bệnh tật, khoái cảm, cái chết, công lí, quyền lực,…Với tư cách là một yếu tố trong hệ thống, văn học đem lại dữ liệu quan trọng để nhân học văn hóa tri nhận, cung cấp thêm cái nhìn đa chiều về con người.

1.3. Lựa chọn cách tiếp cận Nguyễn Huy Thiệp từ nhân học văn hóa nhằm để trả lời các câu hỏi: vì sao những người anh hùng quá khứ, những người nông dân, nghệ sĩ, tộc người thiểu số, người khuyết tật, thanh niên và người già trở nên nổi bật; và vì sao, những hành động cầu khấn, những nghi thức cúng giỗ, tang ma, đám cưới, ăn uống; những hình thức cư trú, hôn nhân, gia đình và thân tộc, sự đau ốm, bệnh tật, cái chết, huyền thoại và tín ngưỡng; những xoay xở sinh kế…, trở thành một phần quan trọng trong quan sát, mô tả của nhà văn.

1.4. Tiếp cận tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp từ nhân học văn hóa không chỉ xuất phát từ thực tế đang có sự thay đổi quan điểm sử dụng lí thuyết trên thế giới mà còn từ mong muốn được trải nghiệm những tri thức nhân học bản địa.

2. Đối tượng, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu chính là toàn bộ tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp.
- Một phần nội dung nghiên cứu của luận án là nhân học văn hóa ở mức độ dẫn nhập.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Lược thuật, giới thiệu ngắn gọn những quan điểm, đặc trưng cốt lõi của nhân học văn hóa, nhân học văn hóa trong nghiên cứu văn chương.
- Phân tích cái nhìn của tác giả về thực trạng nhân sinh và tâm thức tôn giáo.
- Phân tích những mô tả của Nguyễn Huy Thiệp về thân tộc, cư trú, quyền bính và sinh kế. Từ đó, nhìn lại những biến chuyển của thực tế xã hội Việt Nam.
- Khảo sát sự cải dạng lối viết truyện kí, lưỡng dung thể loại và sử dụng các motif văn hóa dân gian như là một nét nổi bật, độc đáo trong lối viết mang tính nhân học của Nguyễn Huy Thiệp.

2.3. Phạm vi nghiên cứu

- Các tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp: truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch văn học, trả lời phỏng vấn, tiểu luận phê bình, tạp văn.

- Các tài liệu nhân học văn hóa: chưa phải là toàn diện nhất nhưng có tính chọn lọc trong phạm vi tìm kiếm hạn hẹp của người viết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án vận dụng một số phương pháp cơ bản sau: Phương pháp liên ngành; Phương pháp lịch sử; Phương pháp so sánh đối chiếu; Phương pháp phân tích.

4. Đóng góp của luận án

4.1. Luận án bước đầu đưa ra những khái niệm, nội dung cơ bản của nhân học văn hóa và đặt nó trong môi trường nghiên cứu văn chương đang có sự đa dạng phương pháp tiếp cận như hiện nay ở nước ta.

4.2. Từ góc độ ứng dụng, luận án lựa chọn một số vấn đề, phạm trù cốt lõi của nhân học văn hóa để phân tích, diễn giải văn chương Nguyễn Huy Thiệp.

4.3. Luận án nỗ lực đọc lại Nguyễn Huy Thiệp nói riêng và văn học Việt Nam hiện đại nói chung, phần nào đưa ra những kết luận mới, khác so với các nhận định quen thuộc.

4.4. Xác lập niên biểu văn chương Nguyễn Huy Thiệp.

5. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, Nội dung luận án gồm bốn chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và quan điểm, phương hướng tiếp cận của luận án

Chương 2: Thực trạng nhân sinh và tâm thức tôn giáo trong cái nhìn của Nguyễn Huy Thiệp

Chương 3: Thân tộc, cư trú, quyền bính và sinh kế trong mô tả của Nguyễn Huy Thiệp

Chương 4: Lối viết mang tính nhân học của Nguyễn Huy Thiệp

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG TIẾP CẬN CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Những nghiên cứu về Nguyễn Huy Thiệp và cơ hội đọc lại

a. Sự đánh giá, tiếp nhận của độc giả, giới nghiên cứu trong nước:

- Xu hướng truy tìm và minh chứng những "sự thật" (sự thật lịch sử, sự thật đời sống xã hội đương thời) không trùng khít với nội dung tác phẩm. Từ đó phê phán, chỉ

trích nhà văn đã lạm dụng chất liệu lịch sử, xúc phạm các anh hùng dân tộc và có cái nhìn bi quan, tàn nhẫn về con người, về hiện thực đời sống.

-Phân tích, bình luận về tư tưởng, nội dung, bút pháp Nguyễn Huy Thiệp. Đa số khẳng định những đóng góp quan trọng của nhà trên ba khía cạnh:1/cái nhìn dân chủ hóa trong tiếp cận lịch sử; 2/cảm hứng nhân đạo đặc biệt khi miêu tả con người xấu xa, tha hóa, tàn nhẫn, phi đạo đức; 3/khả năng sáng tạo ngôn từ, lời văn nghệ thuật đã đem đến những nét mới mẻ, thậm chí bước ngoặt, trong tiến trình văn xuôi Việt Nam hiện đại.

-Khi phê bình báo chí lắng lại (1987-2000), tiếp nhận Nguyễn Huy Thiệp xuất hiện trong các tiểu luận nghiên cứu, các luận văn, luận án và tại đây, việc ứng dụng lí thuyết phê bình văn học trở nên đa hướng: thi pháp học, tự sự học; hiện sinh chủ nghĩa; sinh thái học; liên văn bản; hậu hiện đại…Sự thay đổi của cách đọc và các tri thức lí thuyết phê bình về Nguyễn Huy Thiệp cho thấy đây là kiểu tác gia văn chương Việt Nam hiện đại có thể cởi mở, thử thách và tựu thành đối với nhiều lí thuyết phê bình phương Tây.

b. Sự đón nhận, phê bình của giới nghiên cứu hải ngoại và quốc tế:

- Loạt bài viết của Trần Đạo ("*Tướng về hưu", một tác phẩm có tính nghệ thuật,* 1988), Văn Ngọc (*Cái mới của truyện ngắn Tướng về hưu*), Thụy Khuê (*Sử quan trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp*; *Nguyễn Huy Thiệp: Sự bất nhân trong nhân tính*, 1998), Liễu Trương (*Hiện tượng liên văn bản trong truyện của Nguyễn Huy Thiệp*, 2002 và *Tuổi hai mươi yêu dấu của Nguyễn Huy Thiệp hay một giải thoát cho con người*, 2003), Đoàn Cầm Thi (*Văn chương và triết học – Nghĩ về Nguyễn Huy Thiệp và Francois Jullien*, 2008) tại Pháp; Nguyễn Vy Khanh (*Nguyễn Huy Thiệp: những chuyện huyền kì, núi, sông và nước*, 1997) ở Canada; Trương Hồng Quang (*Mười lời bình về truyện ngắn "Phẩm tiết" của Nguyễn Huy Thiệp*, 1989) tại Đức; Đào Trung Đạo (*Một vài vấn đề phê bình văn chương từ những tranh luận về Nguyễn Huy Thiệp*, 1992) ở Mỹ; Nguyễn Đình Đăng (*Nhà văn Việt Nam của tôi*, 2004) tại Nhật..., điển hình cho sự quan sát tinh tế, thẳng thắn đối với hiện tượng Nguyễn Huy Thiệp. Về cơ bản, các bài viết trên hướng đến: 1/bàn sâu loạt truyện giả lịch sử để khẳng định sự sáng tạo độc đáo của nhà văn; 2/qui chiếu tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp vào chính bối cảnh Việt Nam đương thời; 3/ đồng thuận với quan điểm của nhà văn về dân tộc, lịch sử.

- Sớm trở thành nhà văn quốc tế, tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp được bình luận, giới thiệu trong nhiều ngôn ngữ khác nhau. Trong phạm vi tiếp cận những nghiên cứu viết bằng tiếng Anh, chúng tôi coi các tiểu luận dưới đây là nổi bật và có giá trị gợi mở hơn cả: (1)-*Nguyen Huy Thiep and the Faces of Vietamese Literature* (1992) của

Greg Lokhart; (2)-*Nguyen Huy Thiep's "Vang lua" and the Nature of Intellectual Dissent in Contemporary Vietnam* (1992) và (3)-*Declassifying Nguyễn Huy Thiệp* (1994) của Peter Zinoman; (4)-*Locating and translating boundaries in Nguyen Huy Thiep's short stories*" (1998) của Keith W. Taylor; (5)-*Socialist Realism in Vietnamese Literature: An Analysis of the Relationship between Literature and Politics* của Nguyễn Ngọc Tuấn, công bố tại Đại học Victoria (Úc) năm 2004; (6)-lời dẫn nhập (*introduction*) của Nguyen Nguyet Cam và Dana Sachs trong tập *Crossing the River* (2003); và tiểu luận (7)-*Landscapes of Memory in Nguyễn Huy Thiệp's Short Stories* của Christophe Robert đăng trên *Spirits of the Stream*, tháng 6/2014. Các nghiên cứu trên có xu hướng **đẩy văn bản vào các vấn đề văn hóa, thiết chế xã hội và truyền thống văn học Việt Nam**. Từ đó, tập trung phân tích các vấn đề: 1/lí giải tại sao cái nhìn về lịch sử của Nguyễn Huy Thiệp lại phát sinh nhiều tranh cãi; 2/cần có tri thức nào để hiểu về quốc gia, dân tộc, về chủ nghĩa anh hùng vốn là những diễn ngôn đã được sách vở hóa, được gài cắm lâu dài trong tâm thức người đọc; 3/sự xuất hiện của Nguyễn Huy Thiệp cùng các tiếng nói nổi bật trong cao trào Đổi mới văn học, với Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Lê Lựu, Phạm Thị Hoài, Bảo Ninh, Tạ Duy Anh, Phùng Gia Lộc ở văn xuôi và Nguyễn Duy, Thanh Thảo, Ý Nhi ở thơ,…, đã khiến các đặc trưng của văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa mờ nhạt dần.

1.1.2. Nhân học văn hóa ở Việt Nam: từ văn hóa học đến nghiên cứu văn học - những điểm nhấn nổi bật

- Nhân học văn hóa được giới thuyết ở nước ta chủ yếu bởi giới nghiên cứu văn hóa và theo hai dạng thức cơ bản: 1/dịch các bài viết, đa phần đều riêng lẻ và chưa hệ thống, của các tác giả nước ngoài liên quan đến nhân học văn hóa; 2/biên soạn, giới thiệu nhân học văn hóa trong tổng thể chung nhân học: *Nhân học - một quan điểm về tình trạng nhân sinh* (2001); *Văn hóa học, những lí thuyết nhân học văn hóa* (2001); *Hành trình vào văn hóa học* (2003); *Nhân học văn hóa. Con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên* (2004); *Nhân học đại cương* (2008)…

- **Trong nghiên cứu văn học**, có lẽ Đỗ Lai Thúy là người đầu tiên nhắc đến thuật ngữ và phần nào tiếp nhận tinh thần của nhân học văn hóa. Trong công trình *Hồ Xuân Hương, hoài niệm phồn thực* (1999), Đỗ Lai Thúy đề ra "đường đến nhân học văn hóa", tuy không giải thích nội hàm cũng như bộ khung lí thuyết của nhân học văn hóa, nhưng qua những gì tác giả diễn giải, có thể thấy đây là cách nghiên cứu văn học từ văn hóa trên nền tri thức dân tộc học, nhân học. Người thứ hai đề cập và dừng lại lâu hơn trong việc giới thiệu, ứng dụng nhân học văn hóa để khảo cứu văn chương là Trần Nho Thìn, với công trình *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa* (2003, 2008). Theo ông, nhân học văn hóa "chủ yếu mô tả sự trình diễn, sự biểu hiện của các quan niệm văn

hóa trong đời sống hiện thực với phương pháp khảo sát điền dã, quan sát thực địa hoặc thông qua các tài liệu khảo cổ học, thư tịch ghi chép có tính chất miêu tả thực địa".

- Theo chúng tôi, đường đi của nhân học văn hóa trong nghiên cứu văn học Việt Nam, ở mức độ đậm nhạt khác nhau, lại chủ yếu tập trung vào khu vực văn học folklore dân gian và đạt được thành tựu từ sớm. Một truyền thống lấy dữ liệu văn học dân gian để xem xét tính cách, tâm hồn con người cũng như các cách thức tổ chức đời sống xã hội đã được bắt đầu từ các học giả Pháp mà đại diện tiêu biểu là G. Dumoutier (1850-1904, L. Cadière (1869-1955)…Tiếp đó là tiếng nói của các trí thức bản địa: Phạm Quỳnh với *Người nông dân Bắc Kỳ qua tiếng nói bình dân* (1943), Trương Tửu với *Kinh Thi Việt Nam* (1940), và *Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam* (1934) của Nguyễn Văn Huyên. Truyền thống này tỏ ra mạnh mẽ từ thập niên 1950, ở cả hai miền Nam - Bắc mà tiêu biểu có thể kể đến: Hoa Bằng với công trình *Dân tộc tính trong ca dao* (1952), Doãn Quốc Sỹ với *Đi tìm dân tộc tính trong những truyện cổ tích Việt Nam* (1956), Nguyễn Sỹ Tế với *Thần trí và hồn tính của dân tộc Việt Nam* (1957), Nguyễn Hồng Phong với *Tìm hiểu tính cách dân tộc* (1963)… Gần đây, là Nelly Krowokski với *Thầy thuốc và y học trong truyện cười Việt Nam* (2010) và Nguyễn Tùng với *Sự "lăng phạm" trong truyện tiếu lâm Việt Nam* (2010). Trong quan điểm của chúng tôi, xu hướng tiếp cận này khá gần gũi với mô hình của trường phái nhân học "văn hóa - nhân cách" (culture-and-personnality) xuất hiện nửa đầu thế kỉ XX với đại diện là Ruth Benedict và Margaret Mead.

- Nhìn lại những công trình nêu trên, có thể đưa ra một vài kết luận:- Thứ nhất, chưa có công trình nào giới thuyết chi tiết, kĩ lưỡng về nhân học văn hóa, vừa như một hệ thống tri thức vừa như một phương pháp, dành cho nghiên cứu văn học; Thứ hai, các công trình thường tập trung vào một (vài) yếu tố trong hệ thống văn hóa (tôn giáo, đạo đức, chính trị, lịch sử…) và điểm thành công cơ bản là chủ yếu nhận diện, phát hiện, phân tích **sự đa dạng văn hóa** (cultural diversity) trong văn bản tác phẩm. Trong khi tiếp cận văn học từ NHVH, theo chúng tôi, phải tập trung nghiên cứu **con người thực sự** (actual people) với tư cách một cá thể, một kẻ sáng tạo lịch sử và văn hóa;- Thứ ba, phạm vi các công trình đều tập trung mảng văn học Việt Nam trung cận đại. Cần phải thấy rằng, sự đang vận động, đổi mới và phức tạp của văn học hiện/đương đại rất cần một động thái tương tự.

1.2. Quan điểm và những phương hướng tiếp cận

1.2.1. Nguyễn Huy Thiệp như là mẫu nhà văn mới

-Nguyễn Huy Thiệp có những trải nghiệm riêng khác so với nhiều nhà văn cùng thế hệ: 1/vốn tục ngữ, ca dao, dân ca học được từ bé tạo thành lớp lõi tri thức vững chắc và đồng thời là mầm mống của lối hành văn theo **phong cách tối giản** (minimalism); 2/sống lâu ở nông thôn làng xã Bắc bộ khiến những mô tả nông thôn,

nông dân của Nguyễn Huy Thiệp **gần gũi với các mô tả dân tộc chí**, với mối bận tâm về các tính chất, đặc trưng truyền thống của làng xã; 3/diện tham bác văn chương của Nguyễn Huy Thiệp chủ yếu là các tác gia lớn của văn học trung đại Việt Nam và các nhà văn-triết gia châu Âu thế kỉ XVIII, XIX. Từ đó ông đã **dựa vào chất nền văn học cổ điển** để xoay chuyển những điểm bất lợi khi viết văn; 4/hồi quang phong phú từ rừng thiêng nước độc đã chi phối **xu hướng tự thuật** trong nhiều trang văn giàu hồi ức của Nguyễn Huy Thiệp; 5/không có mặt và ít bị tác động trực tiếp từ bom đạn chiến trường khiến Nguyễn Huy Thiệp đứng ngoài đề tài chiến tranh và người lính của những nhà văn cùng thế hệ. **Ẩn dụ về chiến tranh** có chăng chỉ hiện lên trong những mô tả thực tại đời sống nghèo đói, bệnh tật, mất an toàn sinh kế và suy thoái đạo đức.

-Nguyễn Huy Thiệp điển hình cho kiểu tác giả tự ý thức (self-conscious authorial) trong giai đoạn văn học Đổi mới. Vị thế của kiểu nhà văn tự ý thức như Nguyễn Huy Thiệp đạt đến ngưỡng cao nhất khi nhìn ra các khó khăn mà văn học Đổi mới phải đối mặt. Theo diễn đạt của ông, đó là hàng loạt những "sơ suất", "khoảng trống", "nhầm lẫn" của nhà văn. Xét đến cùng, tính dục, cái ác và cảm thức tôn giáo trong quan niệm văn chương của Nguyễn Huy Thiệp, là sự vi phạm các cấm kị từng có trong văn học Việt Nam nửa sau thế kỉ XX, là kết quả của sự tự tri nhận (self-understanding).

1.2.2. Nhân học văn hóa như một khoa học có tính ứng dụng cao

1.2.2.1. Một giới thuyết ngắn về nhân học văn hóa

-Nhân học (Anthropology) thuộc vào số những thuật ngữ khó định nghĩa nhất. Thuật ngữ Anthropology xuất phát từ tiếng Hy Lạp: *anthropos* nghĩa là "nhân loại" (human beings) và *logia*, nghĩa là "nghiên cứu" (study of). Như vậy, trong nghĩa hẹp nhất, Anthropology là nghiên cứu về con người.

-Hai lĩnh vực chính (subfield) của nhân học là nhân học sinh học (Biological Anthropology, cũng còn gọi là nhân học thể chất-physical anthropology) và nhân học văn hóa (cultural Anthropology). Các nhà nhân học văn hóa đặc biệt chú ý đến **các yếu tố riêng trội** (spcecific domains) trong hoạt động văn hóa của con người. Rộng hơn, họ tiến đến mô tả, phân tích, diễn giải sự giống và khác nhau giữa các nền văn hóa, xã hội.

-Tính toàn diện (holistic) và **tính đối sánh** (comparative) là hai đặc trưng cơ bản của nhân học văn hóa. Tính toàn diện xuất phát từ diện nghiên cứu không ngừng được mở rộng, tính đối sánh đòi hỏi phải nhìn thấy sự giống và khác nhau của mỗi xã hội trước khi khái quát hóa những gì là nhân loại nhất. Mục tiêu đi tìm con người thực sự (Actual people) của nhân học văn hóa không những để giải thích mà còn để thông hiểu các tác

nhân đối với đời sống, sự biến đổi, đứng yên hay tích lũy của văn hóa.

- Phương pháp **tham dự-quan sát** (participant-observation) giữ vị trí trung tâm. Trong nhiều công trình nhân học, tính chất trải nghiệm của cá nhân khiến người đọc thấy nó gần với tiểu thuyết hơn là một văn bản khoa học.

1.2.2.2. Nhân học văn hóa trong nghiên cứu văn chương

-**Những căn nền mang tính nhân học trong phân tích văn học**, theo Grzegorz Grochowski, **đã thực sự sáng tỏ ở loạt khái niệm của Mikhail Bakhtin**. Các nghiên cứu về nhân học văn hóa đã nhanh chóng tìm thấy ở Bakhtin chuỗi khái niệm về hội hè, nghi lễ, tập tục và cả việc ăn uống, bài tiết, tính dục, chơi đùa…. Truyền thống kết hợp văn chương và nhân học được duy trì khá thường xuyên ở Pháp thể hiện trong sự kết hợp từ lí thuyết ngôn ngữ, văn chương của Roman Jakobson và tri thức nhân học, dân tộc học của Claude-Lévi Strauss, hay về sau, trong những khám phá của René Girard, Roger Caillois, và Georges Bataille.

-Tính toàn diện của nhân học văn hóa cho phép **một hình dung tổng thể về thực trạng nhân sinh** (human condition): quá khứ, hiện tại và tương lai; sinh học, xã hội, ngôn ngữ và văn hóa. Tác phẩm văn chương, dù có đặc trưng hư cấu, nhưng vẫn được coi là mảnh ghép trong bức tranh chung về đời sống nhân loại. R. Barthes cho rằng nhân học là một chi nhánh của hệ hình tri thức và đồng tông với văn chương ở những cung bậc cao nhất. Giữa tất cả những diễn ngôn trong lịch sử, ông nhận thấy diễn ngôn nhân học gần gũi nhất với văn xuôi (fiction). Từ đó, **nhân học, về mặt thể loại, cũng có thể coi là dạng truyện kể** (storytelling) về những vướng mắc nhân sinh trong văn hóa.

-Ở cấp độ khác, các lí thuyết nhân học có sự song hành rất chặt chẽ, thậm chí, luôn cùng chung phổ hệ quan điểm với các lí thuyết văn chương. Các lí thuyết phê bình văn học về "cổ mẫu" (archetype), "huyền thoại" (myth), "nghi lễ" (ritual), "biểu tượng" (symbol)…, theo J. Schlaeger, có thể coi là **"khúc ngoặt nhân học"**(anthropological turn) trong nghiên cứu văn chương.

-Mối quan hệ hai chiều giữa nhà văn và nhà nhân học (anthropologist): Trong tiểu luận *Between the Anthropology of Literature and Literary Anthropology* của A. Lebowska, vấn đề này được thể hiện ở mấy điểm: 1/Trước hết văn chương chính là một biểu hiện của nhân học, hay đúng hơn, trong nhân học luôn có tính văn chương. Quan điểm "nhà nhân học như là tác giả", "như là nhà văn" hoặc thậm chí, ngay cả chủ nghĩa siêu thực (surrealism) cũng được coi như "người đồng hành thinh lặng của dân tộc chí" (James Clifford) đã được bàn đến; 2/ Sự gặp gỡ giữa văn chương và nhân học, giờ đây, được nhấn mạnh hơn rằng "văn chương sinh ra cho nhân học".

Ngược lại, **nhân học cũng trang bị cho văn chương** những hình ảnh, sắc màu xứ lạ, những chủ đề và giả thuyết lịch sử, quá trình khởi sinh và phát triển của xã hội, đời sống…; 3/Nhân học về văn chương đã song hành cùng những cố gắng giải quyết một số vấn đề muôn thuở và căn bản. Đặc điểm này được A. Lebowska gọi là quá trình "nhân học hóa nghiên cứu văn chương" (the anthropologization of literary studies) và tựu trung ở mấy nét chính:

+Về hệ thống thuật ngữ: một số phạm trù lúc đầu của văn chương (điển hình như **truyện kể** – narration) sau khi được mở rộng, chỉnh trang, và trở nên phong phú bởi nhân học, đã trở về trong nghiên cứu văn chương;

+ Về hệ thống thể loại: có khá nhiều thể loại văn chương có chung tinh thần nhận thức và cảm xúc như lối viết nhân học. Lebowska đã nhấn mạnh vào các thể loại: sử thi; tiểu thuyết, đặc biệt là **tiểu thuyết dân tộc chí** (ethnogarphic novel), **tiểu thuyết tội phạm** (crime nolevs), **tiểu thuyết du hành/du kí** (travel fiction); **tự truyện**; **kịch**…như là những dữ liệu văn chương gần với nhân học.

+Tương đồng về mặt nhận thức và cảm xúc: Cả nhà nhân học và tác giả văn chương đều quan sát, nắm bắt đời sống hiện thực. Mặc dù văn chương có đặc tính hư cấu nhưng người kể chuyện hoặc nhân vật chính có thể đóng vai trò của nhà nhân học, nhà dân tộc chí. Cái gọi là sự thật/hiện thực (really) có thể được bộc lộ qua những quan sát và hình dung về đời sống.

1.2.2.3. Tiếp nhận nhân học văn hóa của luận án

-Tiến hành phân tích các chi tiết, sự kiện, hành vi, tập tục, nghi lễ, huyền thoại văn hóa được gài cắm, hội thấu ở tác phẩm, nhằm thông hiểu con người thực sự được xây dựng như thế nào. Trong công trình *The Interpretation of Cultures* (1973), C.Geertz cho rằng văn hóa là "một trật tự hệ thống biểu tượng và mạng nghĩa" (ordered system of meaning and of symbols), "văn hóa của mỗi dân tộc là một tập hợp các văn bản" (the culture of a people is an ensemble of texts). Vì thế, phương pháp của Geertz được gọi là "mô tả sâu" (thick description), hướng đến việc xây dựng hành động đọc trên cơ sở diễn giải, dịch nghĩa các biểu tượng, các sự kiện nhỏ, các "mô thức" (pattern), "mẫu hình" (template), "mảnh và ráp nối" (shreds and patches) luôn thâm nhập trong mọi văn bản. Như vậy, với Geertz, một hành động đọc bao giờ cũng là một sự diễn dịch, giải thích những thông tin mà tác giả muốn hàm ý và đặc biệt, phải đuổi bắt, tập hợp mô thức từ các chi tiết riêng lẻ.

-Lựa chọn các quan điểm của nhân học văn hóa về hôn nhân, gia đình, thân tộc, tôn giáo để diễn giải cái nhìn của nhà văn về thực trạng nhân sinh Việt Nam hậu chiến.

-Lựa chọn quan điểm nhân học văn hóa về mối quan hệ giữa văn hóa và tính cá

nhân (personality), cái tôi (self); giữa văn hóa và môi trường tự nhiên-xã hội để xem xét quan điểm của nhà văn khi đề cập đến sự thay đổi bước ngoặt về vai trò nữ giới, về đối kháng ngấm ngầm giữa các vùng văn hóa, về những biểu tượng, niềm tin, đối với quyền bính và sinh kế.

Tiểu kết Chương 1

- Nhân học văn hóa là nguồn tri thức có biên độ rộng, tích hợp nhiều tri thức xuyên ngành, giao cắt với nghiên cứu văn học.

-Văn chương Nguyễn Huy Thiệp gợi mở cách đọc mang tính nhân học vì những trải nghiệm nhân sinh của ông gắn với một giai đoạn xã hội-lịch sử cụ thể. Sự chú tâm ghi chép, mô tả trong truyện kể của ông ít nhiều bắt nguồn từ những thôi thúc, quan sát/tham dự "thực địa" tự thân. Do đó, văn chương của ông đem lại cho người đọc cảm hứng phân tích, diễn giải theo cách mà các nhà nhân học thường xử lí các văn bản có trong tay.

Chương 2
THỰC TRẠNG NHÂN SINH VÀ TÂM THỨC TÔN GIÁO TRONG CÁI NHÌN CỦA NGUYỄN HUY THIỆP

2.1. Thực trạng nhân sinh trong vòng kiềm tỏa của bệnh, tử

2.1.1. Tái phát hiện những thân thể bệnh, tử bị khuất lấp

-Suốt thập niên 1980 trở đi, Nguyễn Huy Thiệp đã trưng ra nhiều kiểu bệnh tật, đau ốm, cái chết mà văn học giai đoạn trước đó ở miền Bắc dường như vắng bóng: 1/Kiểu bệnh tật bẩm sinh: Tốn (*Không có vua*); Cún (*Cún*); Hoạt (*Chú Hoạt tôi*); nàng Pua (*Trái tim hổ*); 2/kiểu bệnh tật, đau ốm do biến cố đời sống: Thu (*Tâm hồn mẹ*); Lão Kiền (*Không có vua*); lão trùm Thịnh (*Chảy đi sông ơi*); dì Lưu (*Thương nhớ đồng quê*); 3/ Cái chết và những kiểu chết khác nhau có mặt khắp nơi: Tướng Thuấn chết trên trận địa xưa; Lão Kiền chết vì u não; mẹ Đăng (*Tâm hồn mẹ*) chết vì sốt xuất huyết; Một sinh viên quê ở Thái Nguyên chết vì sốc ma túy (*Những tiếng lòng líu la líu lo*); cô giáo sinh Thảo chết vì sa vào tổ ong đất (*Sống dễ lắm*); thầy giáo Triệu chết vì bị trâu húc (*Những bài học nông thôn*); nhà Thắm chết đuối (*Chảy đi sông ơi*); cái Minh cái Mị chết vì tai nạn xe (*Thương nhớ đồng quê*)…

-Sự trở lại rõ rệt của kiểu tập hợp người đau ốm, bệnh tật, dị dạng, khiếm khuyết về thể xác và tổn thương tinh thần buộc các tham chiếu thông thường về hệ qui chuẩn đánh giá con người phải thay đổi.

-Không giới hạn bối cảnh, không loại trừ tình huống, không phân biệt thân danh, cái chết được Nguyễn Huy Thiệp gắn cho con người, phơi mở nó, cảm nhận và phân tích nó như một **sự kiện nổi bật của vòng đời** (life cycle).

- Khác Nam Cao khi nhấn mạnh sự biến dạng nhân hình là do các tác nhân xã hội, lấy nhân hình thô kệch, méo mó để gia tăng nỗi bất hạnh của con người, Nguyễn Huy Thiệp phát hiện dị tật, khiếm khuyết nhân dạng là bởi tự nó, những nguyên nhân bên trong, và do vậy, cuộc sống "đầy bất trắc và vô nghĩa" là tự hình thành. Tính chất bất toàn, không lí tưởng, và phi hoàn hảo của thân thể con người hoàn toàn đã quyết định số phận, tâm lí, cuộc đời của họ.

- Qua mô tả của Nguyễn Huy Thiệp, có thể thấy **tâm điểm của đe dọa sinh mạng con người đã lệch về phía các nơi chốn lép vế, những cá nhân nhỏ yếu, thiếu năng lực tự vệ nhất**, cho dù, các phẩm chất đạo đức hay nhân cách của họ không hề thua kém.

- **Những nhân vật nửa người nửa vật** (animal-human) với triệu chứng cả về thể xác lẫn tính cách không bị loại trừ trong cái nhìn của Nguyễn Huy Thiệp. Quá trình này biểu thị một giá trị xã hội đang trên đường đi tới văn minh, bao dung, hài hòa.

2.1.2. Soi chiếu những nghi thức ứng xử trong hỗn loạn, tuyệt vọng

- Sự tái hiện những niềm tin và thực hành lễ nghi, tôn giáo trong giai đoạn Đổi mới sau một thời gian dài vắng bóng hoặc bị hạn chế trong thời kì xây dựng CNXH đã kéo theo những phương thức ứng xử có tính chất tái truyền thống với bệnh, tử.

- Đám tang vợ tướng Thuấn (*Tướng về hưu*), trong không gian đô thị bắt đầu xuất hiện, lại là nghi thức được tính toán như một sự kiện kinh tế. Chi phí mâm cỗ, vụ lợi và ăn uống lấn át việc tang gia, ngay với những người đô tùy cũng muốn khiêng nhanh quan tài để "còn về nhắm". Phô bày tình trạng "nhất nhân tử, vạn nhân túy" trong giọng điệu mỉa mai, Nguyễn Huy Thiệp khía sâu hơn vào sự phân rã các chuẩn mực quan hệ cộng đồng vốn từng được thống nhất, gắn kết khá lâu trước đó nhưng mặt khác, cũng cởi mở hơn với biểu hiện đạo đức mới đang lên ngôi. Một điều tra của nhà nhân học Lương Văn Hy cho thấy vào quãng thập niên 1980 ở các làng Bắc bộ đang có nhiều cải biến văn hóa xã hội và tăng mạnh các thực hành nghi lễ, bao gồm cả cả sự gia tăng chi phí lẫn qui mô cỗ giỗ, tang ma và cưới.

- Không sợ hãi nhưng cũng không thi vị hóa, không coi cái chết như một chiến công hay sản phẩm văn hóa, các tri nhận về cái chết của Nguyễn Huy Thiệp đều cho thấy sự cô đơn, hư vô, bất kháng cự của con người nhưng đồng thời, cũng là ý chí, dục vọng sống của con người.

- Tiếp nhận cái chết như một vấn đề bản thể, với thái độ hợp thức hóa nó vào đời sống, cũng là phương thức dàn hòa giữa thế tục và tôn giáo, đức tín.

2.2. Thế tục trong bóng mát của thần linh

2.2.1. Những trạng thái bất khả tri đời sống thế tục

-Khát khao và cố gắng nhận thức thế giới là một đặc điểm nổi bật của các nhân vật trong truyện Nguyễn Huy Thiệp.

-Chịu ảnh hưởng học thuyết của K. Marx (1818-1883), văn hóa văn nghệ nước ta, trong một thời gian dài, chủ trương và theo đuổi xây dựng kiểu con người mới, với vị thế trung tâm, có nhiều phẩm chất phi thường trong việc chinh phục, cải tạo tự nhiên, trong ý chí và hành động thay đổi xã hội. Tuy nhiên, ở Nguyễn Huy Thiệp, không phải phép biện chứng duy vật mà biện chứng của tự nhiên mới khiến ông mô tả thế giới, vạn vật trong sự lưu động biến hóa. Nhận thức thế giới theo lẽ biến dịch, một mặt, gợi dẫn nhà văn **nhìn vạn vật đều bình đẳng, không biện biệt đối lập nhị nguyên**, mặt khác và quan trọng hơn, thỏa mãn tri nhận đời sống là phù du, vô nghĩa nếu chỉ đuổi theo dục vọng.

-Đến văn chương Nguyễn Huy Thiệp, sự "vô nghĩa" của đời sống được đề cập trở lại, báo hiệu một lối rẽ tìm về phía những phán đoán, những mơ tưởng, những cách xâm nhập hiểu biết không bằng định đề, chân lí hai năm rõ mười, mà bằng những xúc cảm mơ hồ, không chắc chắn, thiếu lí lẽ xác quyết. Trong bản dịch truyện Nguyễn Huy Thiệp sang tiếng Anh, "vô nghĩa" (meaninglessness),"trống rỗng"(emptiness), "đau đớn" (pain), "cô đơn" (lonely) thu hút sự chú ý của độc giả quốc tế vì chúng là những từ khóa mới, biểu thị một sự tự bộc lộ, một tiếng nói nội tâm bên trong.

- Cùng với "vô nghĩa", thì "cay đắng", "đau đớn" ("Văn chương là thứ bỉ ổi bậc nhất – Anh cay đắng nghĩ" (*Chút thoáng Xuân Hương*); "Tôi rùng mình, đau đớn, nhận ra thế giới xung quanh tôi nhợt nhạt, tội nghiệp quá (*Những bài học nông thôn*); "Tôi cười đau đớn" (*Con gái thủy thần*); "Tôi đi xem thiên hạ đào vàng, vừa khinh bỉ, vừa đau đớn, vừa buồn cười" (*Đời thế mà vui*); "Khi quan sát con người, Vũ đau đớn khi chàng chỉ toàn nhận ra những nét súc vật ở con người (*Bài học tiếng Việt*) là **sự trỗi dậy của một phần tri giác tưởng như đã khuất lấp** sau nhiều năm tháng văn học chỉ dành cho những phát hiện ở tầm vĩ mô, bao quát có thiên hướng ngợi ca, khẳng định.

- Sức cố gắng tìm biết của con người, theo ông, không thay đổi được điều gì, không làm cho thực tại biến cải: "Chúng ta tìm tòi, hiểu biết, để cố gắng thoát ra khỏi vô minh. Trong khi đó, vô minh là trường cửu, là vĩnh viễn". Con người, thoạt tiên, tưởng rằng lý tính sẽ thâu tóm được thực tại, sẽ soi sáng toàn bộ các cấu xã hội và tâm tính nhân loại, nhưng càng lúc, sau quá trình tự nghiệm, càng "nhận ra" (recognizing) sự bất khả của mình. Có thể ở đây Nguyễn Huy Thiệp đã tái sử dụng hàm ý "vô minh" trong Phật giáo nhưng cũng phải thấy, một lần nữa, ông là mẫu nhà văn đối kháng với thứ văn học của chủ nghĩa duy lí khi khơi gợi triết thuyết bất khả tri (agnosticism) từng bị phê phán, loại bỏ.

-Trong điều kiện Việt Nam sau 1975, nhà văn nói về bất khả tri cũng chính là tự thú những lúng túng, mơ hồ, nhầm lẫn của mình khi phải quan sát, lí giải thực tại.

2.2.2. Những khao khát tìm kiếm con người thần linh

- Chủ trương học thuyết vô thần ảnh hưởng khá sâu đậm ở miền Bắc Việt Nam, nhất là thập niên 1950 trở về sau, không chỉ trong các hoạt động thực tiễn mà cả trong sáng tạo nghệ thuật. Chứng cứ của thời kỳ đấu tranh giai cấp sôi nổi cũng kịp ẩn tàng trong ngòi bút của nhà văn, với tôn giáo chỉ là cái cớ để mở rộng ý nghĩa giải phóng con người, như thấy rõ ở *Xung đột* (1959, 1962), *Bão biển* (1969), *Đất mặn* (1975)...

- Nền tảng tâm lí cộng đồng luôn muốn nương tựa vào các thế lực siêu hình, tiến tới cố kết một nội lực đủ mạnh nhằm đương đầu và vượt qua muôn vàn thử thách đến từ ngoại giới chỉ có thể tạm khuất lấp để chiều lòng thời cuộc chứ không bao giờ mất hẳn cội gốc. Chính giới nhà văn là những người mẫn cảm với truyền thống này nên khi có thời cơ, họ tức thì tạo đối thoại, phản biện với uy lực của vô thần.

- Các nhân vật của Nguyễn Huy Thiệp, thay vì dồn sức "cải tạo hoàn cảnh", lại hướng về phía bóng dáng của thần linh, đức tín, và trong suốt hành trình thích ứng với môi trường sống, sự nâng đỡ bao bọc từ phía Thượng đế, từ người mẹ tự nhiên mới là phương thuốc tinh thần liều cao để các nhân vật không rơi vào hư vô chủ nghĩa hoặc cõi hiện tồn tuyệt vọng.

- Ở thời mở cửa, sự bất trắc trong sinh kế (livelihood), những cơ hội mới trong lập nghiệp, càng đẩy tính thế tục vươn tới hầu khắp các thực hành tôn giáo. Trong *Không có vua*, ngoài diễn biến của một gia đình "loạn", còn thấy rõ bằng cứ của một nếp sống trọng thờ phụng để mong muốn bù đắp cho những thiệt thòi an sinh. Ông Bổng trong *Tướng về hưu*, trước quan tài người chết chưa chôn, nhanh miệng cầu xin lợi lộc cho trò cờ bạc của mình: "Lạy chị, chị phù hộ cho em để em vét thật nhẵn túi chúng nó". Đây không hẳn là sự tha hóa đạo đức như nhiều người vẫn phê phán mà về cơ bản, nó biểu thị **tính chất thế tục** trong mọi đức tín của người Việt.

-Các nghiên cứu nhân học văn hóa coi sự hư cấu huyền thoại là những kinh nghiệm của con người khi tiếp xúc với thế giới tự nhiên. Nguyễn Huy Thiệp đã lựa chọn **giấc mơ, tưởng tượng** để kiến tạo câu chuyện **huyền thoại** mẹ Cả. Có thể coi Mẹ Cả là sự **nhân cách hóa thế giới tự nhiên** mà Chương vừa mặc nhiên thừa nhận có thật, vừa là đối tượng để nghi ngờ, truy tìm và khám phá. Bằng cách tạo bộ ba liên hoàn, một kiểu trilogy Mẹ Cả, Nguyễn Huy Thiệp gợi nhắc tầm quan trọng của lối tư duy duy linh, thói quen tạo thần tích và nhu cầu tín điều ở xã hội hiện đại. Nhưng trilogy này, bởi cấu trúc và lớp chuyện của nó, còn hiện diện như một tạo phẩm văn hóa cũng thường thấy trong chính sử quốc gia.

-Yếu tố "thủy" gắn với các địa danh cụ thể (bãi Nổi, sông Cái) đã va động đến quá khứ xa xôi của vùng châu thổ sông Mẹ (sông Cái/sông Hồng) được bao bọc bởi hệ thống thần linh nước. Mẹ Cả nhanh chóng được ghi nhận như một **thực thể tâm**

linh (spiritual being) khơi gợi đức tín (belief in) tuyệt đối. *Con gái thủy thần*, tuy là sáng tạo nghệ thuật của một tác giả xác định, nhưng cũng thuộc về mạch truyền thống kể chuyện thần linh từng kéo dài trong đời sống từ chương người Việt.

-Trong hiểu biết của mình, nhà văn không ủng hộ mê tín nhưng vẫn coi đức tín, thần linh như một phương thức an dân từ xa, một hi vọng đem tới an toàn nhân sinh mà chính bản thân tầng lớp mình cũng sốt sắng chờ trông.

Tiểu kết chương 2

- Thân thể (body), cho đến gần đây, đã không bị lờ đi hoặc gạt ra rìa như quan điểm của triết học, lý thuyết chính trị truyền thống, mà trở nên đáng chú ý trong quan điểm của nhân học văn hóa, liên quan chặt chẽ đến sự thừa nhận thân như một mạng chứa nghĩa (site of meaning).

- Kinh nghiệm thân thể (bodily experience) vừa là của mỗi cá nhân, vừa là của cộng đồng và vì thế, các khám phá, mô tả nó trong văn học nghệ thuật, như bất kì văn bản nào khác, đều cho biết cụ thể hơn cái nhìn con người, thế giới nhân sinh ở từng giai đoạn lịch sử mà nó thuộc về. Có thể nói văn chương Nguyễn Huy Thiệp, từ khả năng ghi chép thực trạng thế tục đến cảm quan triết học về thân thể, là một đóng góp đáng kể cho văn học Việt Nam hiện đại.

- Truyện Nguyễn Huy Thiệp luôn xuất hiện những lằn ranh giữa thế giới thực tế (real world) và sự hiện hữu siêu phàm (supernatural beings), để từ đó, nhìn thấu logic đời sống: thần linh là bóng mát của thế tục. Cần nhấn mạnh lại rằng, hành trình đi tìm mẹ Cả, những bàn luận về tôn giáo, sự xuất hiện các đức tín về Thượng đế, thần linh trong nhiều truyện kể của Nguyễn Huy Thiệp đã song trùng với giai đoạn có sự "phục hưng" của thực hành tôn giáo ở Việt Nam đặc biệt từ sau Đổi mới.

Chương 3

THÂN TỘC, CƯ TRÚ, QUYỀN BÍNH VÀ SINH KẾ TRONG MÔ TẢ CỦA NGUYỄN HUY THIỆP

3.1. Tái nhận thức về con người cá nhân trong thân tộc và môi trường cư trú

3.1.1. Đề cao tiếng nói cá nhân trong tập hợp người

- Họ Phạm ở Kẻ Noi (*Giọt máu*) là cách nhà văn **gợi lại một trong những cách thức tổ chức đặc thù của làng xã Việt, nhất là làng xã Bắc bộ truyền thống**. Tập hợp những cá thể cùng chung huyết thống từ lâu đã tồn tại và tạo nên sự bền vững bậc nhất dù chứa đựng không ít xung đột, lỏng lẻo trong đó.

- Sau dòng họ, gia tộc, một đơn vị nhỏ hơn, gia đình, cũng đã được Nguyễn Huy Thiệp đưa vào trong nhiều truyện kể. Tập hợp các chi tiết xáo trộn giữa kinh tế, khủng hoảng và nền nếp cũ ở đây như là sản phẩm "tả thực" giai đoạn giằng co, biến

đổi không ngừng của gia đình nông thôn miền Bắc vào giữa thập niên 1980.

- Với Thủy (*Tướng về hưu*), ta bắt gặp một truyền thống nội tướng tay hòm chìa khóa, buôn bán nhỏ chưa bao giờ lép vế nhưng đã bị lối sống phụ quyền và chiến tranh kéo dài làm cho mờ đi. Khi cải cách diễn ra, phụ nữ trở lại chính họ, "người đàn bà tiểu thương". Thủy báo hiệu tính bất ổn trong khuôn nhận thức, qui chiếu giá trị nữ giới vào "ba đảm đang" từng có. Hơn nữa, Thủy, với cung cách sống chú mục vật chất, tình cảm phóng khoáng, nhạy bén làm ăn và thụ hưởng, đã khẳng định **sự tái xuất tầng lớp trung lưu đô thị** gần như bị biến mất hoàn toàn trong văn học cách mạng giai đoạn trước đó.

-**Mô hình gia đình nhỏ**, vốn cũng được coi như xu hướng gia đình Việt, hẳn là một chú tâm riêng của Nguyễn Huy Thiệp. Bởi ràng buộc từ máu mủ đến công việc, xung đột giữa cũ và mới, giữa lề lối và phá rào, bởi cả ý chí tranh đấu lẫn tâm lí nhẫn nhịn, kiểu gia đình này là chuỗi câu chuyện về hoạt động sống, hoạt động tổ chức vô cùng thú vị, cuốn hút, khoái vui. Chúng đem đến diện mạo đa tính cách khi vừa muốn tái qui tâm truyền thống vừa nhạy bén bắt kịp lối sống mới của gia đình Việt thời hậu chiến.

-Ý hướng liên kết, giằng níu, bảo vệ gia đình đã vấp phải nhiều trở lực do dư chấn chiến tranh, khan hiếm việc làm, hoặc vì thói tính khép kín quá lâu của làng xã (*Thương nhớ đồng quê, Chú Hoạt tôi, Những người thợ xẻ*). Mô hình hộ gia đình như là đơn vị sản xuất nhỏ đã tác động đến một trong những hoạt động sống của gia đình là hôn nhân. Bởi vậy, tuy "gia cảnh" không hẳn đã vượt qua vòng luẩn quẩn, bi đát, đôi khi tăm tối, hỗn loạn nhưng tính chất, cái nếp văn hóa tiểu nông của gia đình vẫn còn đó những ràng buộc tình cảm. **Nó mang đến sự hài hòa, giữa nỗi buồn và tiếng cười, giữa thực dụng, vụ lợi và lòng chẳng nỡ**, giữa tự nhiên/thiên nhiên và xã hội.

- Nguyễn Huy Thiệp không quá đề cao tư cách "đơn vị đạo đức" của gia đình. Ông và nhiều cây bút cùng thời, như Đoàn Lê (*Thành hoàng làng xổ số*, 1988), Hồ Anh Thái (*Món tái dê*, 1988), Lê Minh Khuê (*Đồng đô-la vĩ đại*, *Bi kịch nhỏ*, 1990), Trung Trung Đỉnh (*Tiễn biệt những ngày buồn*, 1990), Nguyễn Quang Thân (*Vũ điệu của cái bô*, 1991), Nguyễn Thị Thu Huệ (*Minu xinh đẹp*, 1992), Võ Thị Xuân Hà (*Nghề giáo*, 1993), Ma Văn Kháng (*Bồ nông ở biển*, 1993), Chu Lai (*Phố*, 1993)… đã minh chứng sự bất lực của thành trì gia đình trước sức tấn công của lối sống mới và thương trường.

3.1.2. Nhận diện những đối kháng ngấm ngầm từ vùng cư trú

- Coi nông thôn là căn gốc, bản mệnh cư trú và văn hóa mà cộng đồng Việt tự mình bảo lưu, Nguyễn Huy Thiệp không ngần ngại chỉ ra sự yếu thế dần của lớp lõi này khi các vòng sóng hóa chất bên ngoài, chủ yếu từ thành phố/đô thị, đang ngấm sâu hơn theo mạch cải cách kinh tế-xã hội, và nhất là khi, tính chất phân tán- tập

trung cố hữu của làng xã có dịp va chạm với chủ trương di dân, hoặc chính sách phát triển, hiện đại hóa đời sống.

- Xóm Nhài xuất hiện trong *Những bài học nông thôn* có thể xem là **điển hình cho diện mạo cảnh quan lẫn kiểu tập hợp người theo địa cư trú** rất phổ biến ở làng xã miền Bắc. Sự chuẩn mực của cái nhìn dân tộc chí đã đem lại một hình dung khá rõ nét về không gian làng (village space) rất quen thuộc ở châu thổ đồng bằng: khởi sinh từ quá trình bồi đắp phù sa, men theo sông để tụ cư; nhà cửa, cách bài trí và đồ đạc vật chất tuy sơ sài, mộc mạc nhưng, như khảo sát của Pierre Gourou, toàn bộ cái cấu trúc muôn đời đó đều mong muốn tạo nên một cái gì bền vững và hài hòa.

- Chỉ ba ngày ngắn ngủi ở xóm Nhài, Hiếu đã tự mình "điền dã" và lĩnh nhận được những định chế căn yếu làm nên một cộng đồng khép kín, bền vững: 1/ hiểu biết dân gian là kho kinh nghiệm văn hóa lẫn ứng xử; 2/ nghi thức, nghi lễ và trật tự đạo đức được tuân thủ nghiêm ngặt đến mức hồn nhiên; 3/ lễ hội là dịp khoái vui và vượt vòng kiềm tỏa; 4/ trò chơi là cách tiêu khiển lí thú.

- Ý tưởng tính thiện chỉ hiển lộ ở nông thôn của Nguyễn Huy Thiệp không quá mới nhưng lại giàu thuyết phục vì ít nhiều gần gũi với kết luận của địa lí nhân văn. Theo P. Gourou, chính trong môi trường tưởng chỉ thiếu thốn, lạc hậu đó lại bảo bọc, lưu chuyển sự hài hòa, tạo ra cả một nền văn minh phức tạp chung quanh cá nhân. Và người nông dân còn được sống trong một thế giới tinh thần và xã hội "đã đưa đến cho họ muôn nghìn vấn đề thích thú và hài lòng". Nguyễn Huy Thiệp rất chủ tâm theo dõi điều này.

-Tác giả cũng ưa và thường xuyên dùng **lại bữa cơm của người nông dân**, nơi nhà dân tộc chí có thể bắt gặp **cảnh quan của một vùng đất**, "nông nghiệp và bếp núc gắn liền với nhau".

- Nhà văn hầu như không đề cập đến cải cách ruộng đất, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Ông chủ yếu nhìn thấy thân phận bị vô danh hóa của nông thôn sau Đổi mới, để suy ngẫm sâu hơn về các yếu tố nội tại, cấu trúc bên trong của nông thôn làng quê.

- Đối kháng môi trường sống theo tư duy nhị nguyên, nông thôn/làng quê-thành phố/đô thị không quá xa lạ trong văn học Việt Nam hiện đại. Với Nguyễn Huy Thiệp, **nông thôn là chính nó**, một địa cư trú căn gốc, những tập tính và thói quen vĩnh cửu, sự bền vững và dao động song trùng, nỗi cực nhọc khổ ải và niềm vui khỏe khoắn luôn dính liền.

- Miền núi/vùng cao cũng là một địa cư trú trong tâm điểm quan sát và tái dựng của Nguyễn Huy Thiệp (*Những ngọn gió Hua Tát*, *Muối của rừng*, *Chuyện tình kể trong đêm mưa*, *Sống dễ lắm*, *Thổ cẩm*, *Những người muôn năm cũ*). Các địa danh, tộc danh vùng Tây Bắc (Yên Châu, Mường La, Dao, Thái) được ông đưa vào truyện

ngắn vừa bằng trải nghiệm trực tiếp ngang ngửa điền dã dân tộc chí, vừa bằng kí ức sâu đậm như một chấn thương tâm lí. Chính từ đây, nhà văn không ngừng buộc người đọc hiểu đúng, hiểu lại miền núi tộc người. Nói đúng hơn, ông bộc lộ sự phản ứng trực diện với tất cả những định kiến tộc người, những ý nghĩ méo mó, sai lầm về miền núi/vùng cao.

- Từ làng đến rừng là những biến thể trong một tổng thể địa cư trú mà ở đó, nhân tính (humanitas) được nhà văn chủ yếu đặt vào trạng thái thuần tự nhiên, chưa bị văn hóa hóa, chưa bị định kiến và dán nhãn bởi các tiêu chí của xã hội văn minh.

- Nhà văn bận tâm đến **những mảnh vỡ của huyền thoại, chuyện kể, các tín niệm và sự kiện hoang đường** vẫn còn lưu chứa trong miền núi và tộc người. Sự bền vững, không biến mất của các "chuyện cổ" có căn nguyên từ đặc tính tộc người.

- Sự chọn lọc của tự nhiên, sức mạnh rừng núi càng phơi bày mưu đồ và hành vi bất nhẫn tiềm tàng trong họ. Bởi thế, mối bất hòa giữa miền núi và thành thị, cho đến Nguyễn Huy Thiệp, được văn chương cảm nhận như là sự tự phản thân (self-reflexiveness) đối với quá trình hiện đại hóa, phát triển mất cân bằng sinh thái hiện thời.

3.2. Những ưu tư đau đáu về quyền bính và sinh kế

3.2.1. Mẫu người quyền bính hay là khát vọng vươn tới mô hình xã hội lí tưởng

- Nhiều tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp luôn có những mẫu nhân vật hiện thân cho chủ nghĩa anh hùng và đồng thời, là quyền bính, mà nếu không cắt nghĩa tường tận, thường chỉ thấy đó như lối diễn đạt ẩn dụ, ngầm ý, luận cổ suy kim thuần túy.

- Triết học chính trị và nhân học văn hóa đều coi quyền lực là một đặc tính cố hữu, "quyền lực và người có quyền lực là những đặc điểm của đời sống con người và không bao giờ mất đi".

- Nguyễn Huy Thiệp tạo **mẫu quyền bính mang dáng dấp pha trộn giữa con người quân tử, anh hùng, cách mạng của xã hội phương Đông và những bậc quân vương, quân chủ trong xã hội phương Tây tiền hiện đại**. Trước hết, ông hướng đến một thứ quyền bính mang màu sắc "thế thiên hành đạo", xuất phát từ tinh thần triết học, tư tưởng phương Đông.

- Nhờ lật lại, "tân biên" những nhân vật lịch sử, những anh hùng từng làm cho thời đại "sinh động hẳn lên", từ Nguyễn Trãi, Lê Lợi, Nguyễn Ánh, Quang Trung, đến Đề Thám, Nguyễn Thái Học…, nhà văn dần dần đưa ra kiểu chân dung chi tiết của con người quyền bính: đấy là những người vượt khỏi một điểm quy chiếu, họ rơi vào thế lưỡng nan giá trị của cá nhân và xã hội, giữa điều tốt/cái thiện và điều sai trái/cái ác, giữa lòng ái quốc và mưu đồ bá chủ. Tất cả đều đại diện cho những phẩm tính chính trực, thẳng thắn và quả cảm.

- Thực chất, trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp, chủ nghĩa anh hùng (heroism) không hẳn "đã chết" như nhìn nhận của K. W. Taylor mà vẫn được tái sinh dưới vẻ lãng mạn, nhân văn và cũng bi tráng hơn.

- Từ con người quyền bính, nhà văn tiến đến phân tích cách thức tổ chức, sự vận hành của quyền bính. Vở kịch *Suối nhỏ êm dịu* có chủ ý đẩy dài một cuộc đối thoại về quyền bính hơn là tuân theo nguyên tắc mâu thuẫn xung đột của kịch.

- Từ khát vọng chung của cộng đồng, nhà văn vẫn mơ về một thể chế chính trị "vương đạo" lấy tính thiện, khoan dung và phi bạo lực làm căn cốt. Nhờ đó, bản tính con người mới phát triển hết "lòng chẳng nỡ" và tính vị tha chứ không phải trượt theo tình trạng vô chính phủ giả danh.

3.2.2. Những nghề mới hay nỗi ưu tư sinh kế

- Một nền chính trị vương đạo nếu không giải quyết được vấn đề sinh kế, hay rơi vào trạng thái mất an toàn sinh kế, thì không thể tạo ra một xã hội lành mạnh, thịnh vượng. Về điểm này, Nguyễn Huy Thiệp đặc biệt chú ý đến **tác động qua lại giữa sinh kế và bản tính**, tính cách con người; giữa xã hội kinh tế thị trường và tác phong, quan niệm về nhân phẩm, giá trị sống.

- Khi nhìn lại khoảng cuối của thời kì bao cấp (1975-1986), nhà nhân học Ken Maclean cho biết có khoảng 40 "nghề" đã xuất hiện. Điều cần chú ý hơn ở đây là, chính việc phản ánh các nghề này, giới cầm bút có nhiều hơn những mối trăn trở, ưu tư và bằng cách đó, họ tạo điều kiện cho sự ra đời của một dòng **trần thuật mới** về những cá nhân nhạy bén, năng động cùng những phân rẽ quan điểm mà nó đánh động tới.

- Ngòi bút Nguyễn Huy Thiệp gần như không bỏ sót một cách thức sinh kế nào trong xã hội quá độ: cắt tóc, vá xe, mổ lợn, thợ xẻ, chài lưới, nuôi chó, nuôi chim, hót phân… Vì thế, những nghề mới ("new occupations") chứa đầy bất trắc đã làm nền cho những câu chuyện, nhân vật gai góc, đa diện xuất hiện.

- Mất an toàn sinh kế dẫn đến tội phạm là thực tế đã được nhiều nhà văn đề cập đến. Với Nguyễn Huy Thiệp, nó còn là một luận đề gây cảm hứng phân tích. Trong truyện ngắn-tiểu luận *Tội ác và Trừng phạt*, ông bắt đầu lí giải nguyên nhân gây tội ác từ "sự mông muội tinh thần" có cả ở vùng cao/tộc người thiểu số lẫn thành phố/văn minh. Tuy nhiên, nguyên nhân căn bản nhất nằm trong bi kịch "khát vọng về miếng ăn và nhà ở".

Tiểu kết chương 3

-Những mô tả kĩ lưỡng, sinh động nhưng khách quan, đặc biệt ở những trường đoạn phác dựng cảnh quan diện hình hoặc tái hiện cách thức tổ chức, sinh tồn, biến đổi của các tập người theo huyết thống và địa cư trú, dù phiếm chỉ nhưng không khỏi gây giật mình vì độ chân thực, đã đẩy các truyện kể của Nguyễn Huy Thiệp đến gần

hơn với tính chất văn chương nhân học (literary anthropology), một khả năng khác biệt đáng kể nhất so với các nhà văn cùng thời có chung chủ đề khám phá.

-Nguyễn Huy Thiệp tái qui tâm truyền thống trong nhận thức tỉnh táo về sự thắng thế của những cải cách kinh tế-xã hội đã kịp len vào mọi quan niệm, hệ giá trị đạo đức, lối sống, ứng xử từng có. Sự bền vững của cỗi gốc, trong đó có huyết thống nam quyền, mối quan hệ hài hòa theo địa cư trú ở làng xã hay các tập tính sắc tộc thiểu số tốt đẹp ở rừng núi, dần bị lung lay bởi dư chấn chiến tranh, sức tấn công của sinh kế và văn hóa mới.

- Nguyễn Huy Thiệp là nhà văn duy trì cảm hứng và băn khoăn, suy tư thường trực về chính trị, về bản chất và các khả thể lí tưởng của quyền bính, về mối quan hệ giữa người lãnh đạo/cầm quyền và quần chúng thường dân.

Chương 4

LỐI VIẾT MANG TÍNH NHÂN HỌC CỦA NGUYỄN HUY THIỆP

4.1. Thực hành lối viết tối giản kiểu phương Đông

4.1.1. Giới thuyết ngắn về tối giản

- Chủ nghĩa tối giản (minimalism) hàm chỉ việc sử dụng vật liệu một cách hạn chế để tạo ra ý muốn hiệu quả nhất. Khởi từ các loại nghệ thuật thị giác, tối giản với tư cách là một ý niệm, chủ trương hướng tới việc sáng tạo những tác phẩm đơn giản, tinh khiết, tránh tình thế đa bội cảm thụ và ý nghĩa.

- Trên bước đường lí thuyết hóa các quan niệm và sự thực hành tối giản, giới nghệ sĩ và phê bình đã, một cách tổng quát, đưa ra bốn tiêu chí chính nhìn nhận, đánh giá: **1- tối giản về điều kiện tạo tác; 2- tối giản về biểu nghĩa; 3- tối giản về cấu trúc; 4- sử dụng những khuôn mẫu**.

- Ở phương Đông, ý niệm về tối giản đã xuất hiện trong nghệ thuật truyền thống Nhật Bản. Nhưng căn gốc sâu xa hơn, triết học của Lão Tử cũng bàn đến tính không ("vô") không phải là một cái không trống rỗng, mà trái lại, từ vô thì mọi tồn tại được sinh ra. Với các nghệ sĩ, thì thực hành nghệ thuật là giản dị thuần phác, tiết chế những phương thức nhân tạo để đạt đến lời ít ý nhiều, ý tại ngôn ngoại. Văn học trung đại Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng ít nhiều của bút pháp này.

4.1.2. Những biểu hiện tối giản trong lối viết của Nguyễn Huy Thiệp

4.1.2.1. Cải dạng lối viết của mô hình truyện kí trung đại

- Theo phân loại của Phan Huy Chú (*Lịch triều hiến chương loại chí*), từ triều Lê trở về trước, có 54 bộ sách thuộc loại "truyện kí". Cho dù có thay dạng đổi hình, thay nệ sử bằng nệ thực, trả thần thánh về người, lấy sử sự làm nền cho thế tục thì mắt xích quan trọng vẫn không đứt quãng: nhân vật. Chính yếu tố nhân vật đã góp phần tạo sự sinh động, hấp dẫn và cả mức độ năng sản của loại truyện kí.

- So với liệt truyện, truyện kí mở rộng về phía những thứ dân, bình thường hơn nhưng cũng "trần thế" hơn trong cái nhìn hôm nay.

- Khi Nguyễn Huy Thiệp xuất hiện với loại truyện được các nhà phê bình gọi là truyện "giả lịch sử", "giả cổ tích", người đọc mơ hồ bắt gặp hình bóng của thể liệt truyện, truyện kí từ lâu vắng mặt.

- Với nhân vật chí, trong liệt truyện hay truyện kí, thì "hành tích" được tái dựng đều tuân theo một số nguyên tắc nhất định, nổi bật là tính chất đầu đuôi, trọn vẹn của thân thé, sự nghiệp nhân vật. Việc tiếp nhận *Sử kí*, truyện kí của văn học cổ điển chắc chắn khiến Nguyễn Huy Thiệp chủ động tìm kiếm lối viết thích hợp: cải dạng lối viết truyện kí. **Sự cải dạng (refashioning) được hiểu như là ý thức, nỗ lực làm mới (renew) dựa trên kiểu mẫu hình thức, khuôn thước từng có**.

- Trong vai người kể chuyện, ông thường **cải dạng tác giả truyện kí** ở điểm tạo tác văn bản: trong *Kiếm sắc* thì "sưu tầm, chỉnh lí những tư liệu cần thiết"; trong *Vàng lửa* thì "khi viết, tôi có tự ý thay đổi một vài chi tiết phụ và sắp xếp, chỉnh lí lại các tư liệu để hợp với việc kể chuyện"…

- Các kiểu loại nhân vật trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp khá đa dạng. Từ người anh hùng, danh nhân, những người lao động, những bậc nghĩa hiệp cho đến những tên lưu manh, lừa lọc, du thủ du thực. Song tập hợp nghịch chiều này, vốn khác biệt với kiểu nhân vật văn học cách mạng, vẫn có nhiều điểm tương tự với **cái khung "hành tích**" như từng thấy ở thể truyện kí.

- Ngoài hành tích đáng lưu danh sử sách của những bậc anh hùng, nhà văn cũng tỏ ra hứng thú với việc tạo hành tích của lớp người ngoài lề, vị thế khiêm nhường, lớp người mà trong biến động thời cuộc sẽ nổi lên nhờ vào tài xoay xở, mánh lới của mình ("trùm Thịnh"; Bường "giết được con thú ác"; Khiêm đồ tể "một năm ăn cắp đến nửa tấn thịt"; Bạc Kỳ Sinh vào tù ra tội, định cư ở Mỹ; bà Móng "biết tất cả kĩ thuật dạy chim hót, chim nói và chim chọi"…). Sự xuất hiện của họ gợi nhắc tính hấp dẫn, hỗn tạp, phiêu lưu mạo hiểm từng bị che giấu dưới lớp vỏ nghiêm trang, đứng đắn, chuẩn mực của văn học sử thi.

-Trong khi tái dựng "hành tích" của nhân vật, Nguyễn Huy Thiệp cũng lựa chọn cách diễn giải khá giống với thể truyện kí: biên niên, hành trạng nhân vật theo thời gian tuyến tính, thời gian lịch sử. Mốc thời gian theo năm, theo can chi; lai lịch theo tên tuổi, bản quán, tính cách, vẫn được nhà văn tái dụng. Nhờ vậy, ông không mất quá nhiều công sức để giới thiệu nhân vật, giúp người đọc thuận tiện theo dõi.

4.1.1.2. Lưỡng dung thể loại

- Nếu coi hiện đại hóa văn học Việt Nam là quá trình thoát khỏi hệ thống thi

pháp văn học trung đại thì với Nguyễn Huy Thiệp, nhìn kĩ hành động sáng tác, dường như ông tiến đến tính hiện đại nhờ hồi phục sức mạnh của chính hệ thống thi pháp đó.

- Thơ trong truyện, truyện được chuyển soạn sang kịch, tiểu thuyết võ hiệp, tiểu luận-tùy bút…là những điểm nhấn quan trọng khi nhà văn không "mê chấp" vào hình tướng thể loại. Ông đẩy cao vị thế của thơ trong truyện, dùng nó để dẫn dắt, bộc lộ cảm xúc, triết lí và hơn hết, để chứng thực quan niệm thơ ca của mình.

- Truyện sẽ còn bị nới lỏng thêm lần nữa khi chuyển sang kịch. Trường hợp *Không có vua* được chuyển sang *Quỷ ở với người*, *Sang sông* trở thành *Đến bờ bên kia* cho thấy phẩm chất kịch (xung đột, đối thoại, nhân vật) do nhà văn lẩy chủ yếu từ cốt truyện. Ở 10 vở kịch khác, lớp lang cấu trúc và kịch tính chỉ thực sự trỗi lên ít nhiều trong *Nhà Ô-sin*, *Còn lại tình yêu*, *Cái chết được che đậy*. Còn lại, nhất là với *Hoa sen nở ngày 29 tháng 4*, *Suối nhỏ êm dịu*, *Xuân hồng* thì nhạt kịch mà đậm dựng truyện, tiểu thuyết hoặc "tiểu luận" để bày tỏ quan niệm về con đường giác ngộ và con đường quyền bính.

- Thể tiểu luận phê bình cũng mang nhiều giọng điệu và ngôn ngữ truyện ngắn đã phần nào làm mờ những khái niệm, thuật ngữ.

- Quá trình lưỡng dung thể loại của Nguyễn Huy Thiệp cũng gần gũi với thực tế ngày càng lộ rõ của nghệ thuật đương đại Việt Nam.

4.2. Tái dụng một số khuôn đúc, motif văn hóa dân gian

4.2.1. Tái dụng khuôn đúc ngôn ngữ, tích trò dân gian

- Khao khát diễn đạt của Nguyễn Huy Thiệp luôn gắn với tiêu chí giản dị, giản đơn. Việc ông trở về tìm cảm hứng và thu nhận trí tuệ dân gian trước tiên ở phương diện lời ăn tiếng nói, không gì khác, thỏa mãn điều kiện tiên quyết của **sự diễn đạt sao cho gãy gọn, chính xác, hàm súc**. Đạt được như vậy thì tính văn chương, trong hình dung của nhà văn, là "tự tính", không bị "thôi xao" vì những mục đích ngoài văn chương.

- Khuôn đúc ngôn ngữ dân gian chứa đựng nhiều khả thể tái tạo. Các ngạn ngữ, tục ngữ là những câu nói ngắn, kiệm lời, đôi khi khá hình ảnh và bóng bảy, có tác dụng như những "giáo khoa thư" về lẽ sống, kinh nghiệm ứng xử với cộng đồng, thiên nhiên. Nhà văn đã kiên định ủng hộ "lối nghĩ dân gian" khi xây dựng ngôn ngữ của những nhân vật xuất thân nông thôn, nông dân.

- Nguyễn Huy Thiệp từng gây ám ảnh vì những câu thoại ngắn, thường chỉ có cụm danh-động từ làm chủ vị mà không có tình thái từ xen giữa. Bản thân những mẫu câu này không phải quá mới (truyện kí và tiểu thuyết trung đại đã thành mẫu mực) nhưng trong bối cảnh xã hội chuyển đổi, cái khung đối thoại như vậy gợi ra sự rời rạc, bát nháo, phi phương hướng và mất kết nối. Vì thế, những khoảng trống, vô âm, sự im ắng bên trong như một nín nhịn, chịu đựng, bất khả tri dường như càng lớn hơn

và nó báo hiệu sẽ có tai ương khó đoán.

- Trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp còn có lớp ngôn ngữ bị coi là thô tục, phi thẩm mĩ. Ở đây, một lần nữa, ta sẽ thấy một lo-gic nội tại của hiện tượng trên khi nhìn lại tư duy ngôn ngữ dân gian. Mặt khác, tái sinh vốn từ vựng của cái tục dường như còn là tinh thần vượt qua sự "thận ngôn", chỉ sử dụng ngôn từ hướng tới cái cao cả, hùng tráng tươi đẹp của văn học sử thi trước đó.

- Trong bối cảnh văn học dân gian thập niên 1980 không thiếu truyện tiếu lâm dựa trên cái tục, thì cảm quan nhạy bén với tiếng cười giễu nhại, bao hàm cả giễu nhại ngôn ngữ sách vở của nhà văn đã củng cố vững thêm tinh thần "lăng phạm" các cấm kị mặc định.

-Nếu cách diễn đạt của dân gian gợi ý việc xây dựng lời văn thì các tích trò dân gian, vốn phong phú và trải dài theo lịch sử vùng đồng bằng châu thổ, sẽ mang đến cho Nguyễn Huy Thiệp một số chất liệu cốt truyện, hình tượng nghệ thuật (*Trương Chi, Tuổi 20 yêu dấu*). Đặc biệt, tích trò dân gian đã kéo ông trở về chèo cổ. *Vong bướm* và *Truyền thuyết tìm vua* là những thử nghiệm của ông trong việc biên soạn các tích trò mới cho chèo cổ.

4.2.2. Tái dụng motif lễ-hội-tết, sông nước và biến dịch

- Quá trình Nguyễn Huy Thiệp tái tạo khuôn thức ngôn ngữ, tích trò dân gian thực sự gần gũi với xu hướng "trở về nhà" của nhiều tên tuổi văn chương thế giới.

- Quay về và tái qui tâm (recentered) truyền thống là dịp để những "căn bản văn hóa" trở thành chất liệu sáng tạo. Với Nguyễn Huy Thiệp, ông thiên về lớp văn hóa nội sinh trước khi phần nào là triết học-tư tưởng Lão Trang. Trên văn bản, lớp văn hóa nội sinh được nhà văn tập trung khai thác các lễ-tết-hội, nghi thức, quang cảnh sông nước để từ đó, **nhìn thấu đời sống và bản tính** cộng đồng Việt. Tư tưởng Lão Trang chuyển hóa trong cả cách thức **tổ chức, kết cấu tác phẩm**, trong tính cách và hành trạng của nhân vật.

- Chuyện lễ-hội-tết được kể lại không chỉ vì nó là bằng cứ sống động của vùng đồng bằng châu thổ. Quan trọng hơn, **tương tác giữa cá nhân và đám đông, giữa bồng bột và tỉnh táo, giữa ngoại giới và nội tâm trong lễ-hội**, mới là điều khiến Nguyễn Huy Thiệp ngẫm nghĩ. Đám đông hiện ra không nhiều nhưng vẫn sắc nét tập tính lấy hội làm vui, giải tỏa, biến hư thành thực, biến chơi thành triết lí sống, và đồng thời, cũng trục lợi, kiếm chác, phá bĩnh. Tập tính ấy nuốt chửng số phận đơn lẻ của mỗi cá thể, của buồn vui cá nhân chưa bao giờ ngừng lắng.

- Tập hợp hình tượng cỗ bàn, ăn uống cùng các cuộc "đàm đạo quanh bàn ăn" không chỉ là sự phát hiện tính hài hước và khả năng phá vỡ các quy chuẩn của người dân lao động, mà đáng nói hơn, chúng phơi mở tận cùng căn tính trọng thực, chuộng ăn trong cấu trúc tâm thức, văn hóa Việt. Mảnh ghép và có lẽ mảnh ghép trung tâm của cấu trúc ấy, được duy trì và tiếp nối, xuyên suốt trong lối ứng xử có đi có lại, biếu

tặng, mời mọc thành luật bất thành văn trong cộng đồng chính là "ăn", "chén", "nhắm", "xơi", tức là sự thu nạp thuần túy vật chất.

- Một motif khác cũng được Nguyễn Huy Thiệp tái dụng là quang cảnh sông nước. Miêu tả thiên nhiên không phải là thế mạnh của nhà văn. Nhưng ông có sự nhạy cảm vượt ngưỡng với hình ảnh sông nước, không chỉ vì chúng là sản phẩm đặc trưng của vùng địa lí Bắc bộ. Một cảm quan thế giới như nước, theo Neil Jamieson, khiến chuẩn mực xã hội đòi hỏi là phải "mềm dẻo, sẵn sàng thay đổi cho thích nghi với bối cảnh, có phản ứng phù hợp với thời thế".

- Nhận thức về tính mềm mại, uyển chuyển, vô thủy vô chung của sông nước, thực ra, còn có nguồn gốc ngoại sinh từ tư tưởng Lão Trang. Dấu vết Lão Trang còn thể hiện, khá đặc sắc và thú vị, ở chỗ: **nhà văn thường xây dựng cấu trúc tác phẩm nghệ thuật, lớp nhân vật dựa trên mô hình cấu trúc vũ trụ và vạn vật theo nhận thức luận của học thuyết này**:

+ có thể nhìn nhân vật, cấu trúc tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp theo ngũ hành. *Những người thợ xẻ* có 5 nhân vật và theo nhà văn, đấy đồng thời là "Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ". *Không có vua* cũng có 5 anh em trai. Kịch *Còn lại tình yêu* có 5 hồi, kịch *Suối nhỏ êm dịu* có 5 nhân vật với "5 tính cách khác nhau và khi hợp lại thành một sức mạnh, giống như 5 ngón chụm lại thành một quả đấm". Sắp xếp như vậy không phải chỉ để kể chuyện rành mạch, tiếp nối trình tự mà ở bề sâu, còn dự sẵn cái nhìn chuyển hóa của đời sống: sướng ít khổ nhiều, bĩ cực thái lai, phúc họa đi liền, tốt xấu thiện ác cùng gắn bó.

+ Nguyễn Huy Thiệp chọn tam tài để kết cấu truyện theo chiều phát triển, sinh sôi, tiến hóa. Biểu hiện của bộ ba cũng khác nhau: 3 truyện mang tính chất giả lịch sử phác dựng một thời đoạn quá khứ (*Kiếm sắc*, *Vàng lửa*, *Phẩm tiết*); truyện có 3 truyện nhỏ liên hoàn tạo kết (*Chút thoáng Xuân Hương*, *Con gái thủy thần*); truyện có 3 phần/đoạn hợp nên (*Cún*, *Thương cho cả đời bạc*, *Tội ác và trừng phạt*); truyện có 3 giả thiết kết thúc (*Vàng lửa*), kịch có 3 hồi/chương (*Đến bờ bên kia, Vong bướm, Truyền thuyết tìm vua*).

-Ngũ hành, tam tài, gạt đi tính ước lệ đôi khi dễ suy diễn, sẽ thấy dấu vết cân nhắc của nhà văn để mở rộng khả năng liên tưởng về phía cõi thiên địa nhân rộng lớn.

Tiểu kết chương 4

- Sự mới mẻ, hấp dẫn và khác biệt căn bản trong lối viết của Nguyễn Huy Thiệp xuất phát từ quá trình cải dạng lối viết của văn học trung đại, văn học cổ điển, tái dụng các mô thức văn hóa truyền thống.

- Sự tương tác, kết nối, hòa nhuyễn các thực thể, tự tính văn hóa của nhà văn, một mặt, thuộc về tinh thần hiện đại tiếp nhận truyền thống khiến ông ưa thích lối tự sự trọng cốt chuyện quá khứ, mặt khác, tạo ra một khuôn mẫu mới của/nhờ quá khứ để góp phần kiến tạo hiện tại. Từ góc độ này, nhà văn đã phần nào gặp gỡ với tinh thần của chủ nghĩa cổ điển mới, và cả trong vai trò người trí thức ưu tư thời thế đứng lùi sau ngòi bút.

KẾT LUẬN

1/Sự xuất hiện đúng thời điểm đổi mới văn học của Nguyễn Huy Thiệp không chỉ làm cho tính chất, quá trình đổi mới ấy trở nên sôi động, đa dạng mà còn góp thêm những dữ liệu cần thiết cho sự thông hiểu xã hội, văn chương Việt Nam đương đại. Vì thế tiếp nhận, đánh giá Nguyễn Huy Thiệp kéo theo những quy chiếu, đối sánh rộng hơn, mà trước nhất và cần thiết là trong quy chiếu với văn học giai đoạn 1945-1975.

- Với phẩm chất nhà văn tự ý thức, ông dần xới lại các đề tài, chủ đề (cái ác, tính dục, tôn giáo) để nhìn rõ hơn thực trạng nhân sinh hậu chiến cũng như các khía cạnh phức tạp trong tính cách con người khi đối mặt với áp lực chuyển đổi kinh tế-văn hóa.

- Những cá thể nhỏ yếu, ngoài lề "nửa người-nửa vật" dù có phẩm chất đạo đức, nhân cách đáng quý, vẫn là nạn nhân rơi vào trạng huống mất an toàn nhân sinh. Điều đó khiến họ bất khả tri nhận thế giới thế tục và tìm cơ hội trú bóng thần linh để có cảm giác an ủi hoặc một tính thiện tối thượng.

- Những hệ giá trị, đạo đức mới được thừa nhận thuộc về khả năng thích nghi với cải cách kinh tế thị trường, với tác phong và nếp sống mới. Bởi cung cách sống chú mục vật chất, phóng khoáng tình cảm và nhanh chóng xoay xở theo thời cuộc, người nữ mới là tâm điểm của sự thay đổi quan niệm, nhận thức về chuẩn mực xã hội.

- Những nghi thức truyền thống được tái sinh không thể kiểm soát. Chuyện cưới xin, tang ma, cỗ bàn khi được nhà nước nới lỏng quy định đã diễn biến thực sự phức tạp trong đời sống. Chúng trở thành vòng sóng kéo dãn các quan hệ, thói quen ứng xử cũ mới, báo hiệu thái độ bất tuân phục khuôn đúc đánh giá đúng-sai, tốt-xấu được vận hành phổ biến.

- Có thể nói thành công chủ yếu của Nguyễn Huy Thiệp trong cao trào đổi mới văn học trước tiên là ở tư cách **một sử gia xã hội** (social historian), thậm chí là **nhà nhân học** (anthropologist) viết về hiện thực hằng ngày, cập nhật những mảng màu khác nhau của đời sống dân sự.

2/Tầm quan sát, cảm nhận rộng (nông thôn, miền núi, thành thị) đã giúp Nguyễn Huy Thiệp thâu nhận được những dữ liệu phong phú về các phương thức cư trú, tập hợp người; các đối kháng văn hóa ngấm ngầm; các mẫu hình quyền bính; các hình thức mưu sinh…Trong một số trường hợp, nhà văn khá gần gũi với nhà nhân học vì khả năng **ghi chép tộc chí** chi tiết, sát sao và hấp dẫn. Chính vì thế, truyện kể của ông còn hàm chứa khá nhiều thông tin, ý nghĩa để người đọc nhận ra bản tính, tập tính tộc người, căn nền văn hóa và quá trình biến đổi cấu trúc xã hội. Đặt tác giả này giữa những tiếng nói cùng thời, có thể nhận thấy ông vượt lên nhờ sự thẳng thắn, quyết liệt và hấp dẫn khi nhận diện từng vấn đề.

3/ Ý hướng tái quy tâm truyền thống của Nguyễn Huy Thiệp không gì độc đáo và

rõ ràng hơn khi ông tìm về văn học dân gian, văn học cổ điển. Một cách hình tượng, đó là sự trở về "nhà", phục hoạt những khuôn đúc và giá trị được chuyển dịch qua nhiều thế hệ. Nhờ đó, phong cách văn chương Nguyễn Huy Thiệp nổi bật ở mấy điểm:

-Cải dạng kiểu nhân vật truyện kí trung đại: Trên đà tiến của một truyền thống tự sự đậm đặc những sự tích kì quái, lờ mờ khó xét, sự cải dạng kiểu nhân vật truyện kí của Nguyễn Huy Thiệp đã làm tái sinh dư vị liệt truyện, đặc biệt với kiểu loại nhân vật dị nhân, ngoài lề, giăng mắc trong các mối quan hệ, va chạm xã hội hiện đại phức tạp.

-Lưỡng dung thể loại: không mê chấp vào hình tướng bên ngoài, nhà văn đưa thơ vào truyện, chuyển truyện sang kịch, biến kịch như một tiểu luận đối thoại, còn tiểu luận-phê bình thì thiên về tùy bút…

-Tái dụng ngôn ngữ, tích trò dân gian: Nguyễn Huy Thiệp ưa chọn khuôn đúc ngôn ngữ, lời ăn tiếng nói dân gian thường trực tiếp, cụ thể, ngắn gọn và có tinh thần dân chủ cao. "Lối nghĩ dân gian" được nhà văn tái tạo trong lớp ngôn từ đối thoại, trong vốn từ vựng "bắt chết" đối tượng, và nhất là, trong những ý tứ ẩn ý, chuyển nghĩa.

-Tái dụng motif lễ-hội-tết, sông nước và biến dịch: đây là cách để nhà văn biểu đạt cái nhìn về quan hệ giữa cá nhân-đám đông trong lễ hội, về tính cách cộng đồng. Mặt khác, cũng là cách để ông xây dựng cấu trúc tác phẩm dựa trên mô hình cấu trúc vũ trụ và vạn vật.

4/ Tiếp cận tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp từ nhân học văn hóa chỉ thực sự có nghĩa lí khi tìm đúng đối tượng để triển khai.

-Trong chủ trương miêu tả con người theo nghĩa rộng nhất của nhân học văn hóa, chúng ta nhận thấy tinh thần nhân văn sâu sắc bao trùm: chỉ có sự thông hiểu con người một cách đầy đủ nhất, bất luận tương đồng hay khác biệt, mới xoa dịu được các xung đột, mâu thuẫn, mới duy trì và phát triển tính đa dạng vốn có.

-Là khoa học có tính ứng dụng trong nghiên cứu văn học, nhân học văn hóa gợi mở cho chúng tôi nhìn lại các lí thuyết về lễ-hội, huyền thoại, nghi thức, biểu tượng, di truyền văn hóa…

- Chúng tôi đặc biệt coi trọng thao tác "mô tả sâu" văn bản, diễn giải và phân tích những hàm ý mà tác giả gài cắm. Cho rằng nhà văn là kẻ quan sát-tham dự, chúng tôi đọc văn bản tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp trong mục tiêu đem lại những thu nhận rộng nhất có thể.

-Như vậy, tiếp cận văn chương từ nhân học văn hóa chỉ tiến hành được nếu thỏa mãn hai điều kiện: 1/ xác định đúng đối tượng (tác giả, vấn đề) theo hướng nghiên cứu trường hợp; 2/ hình thành bộ khung nhân học văn hóa cho quá trình diễn giải, phân tích đối tượng đó.